TẬP ĐOÀN THAN – KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC – TKV

Số /TT.ĐHCĐ-2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

(V/v Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022)

***Kính gửi*: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV**

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc – TKV

Căn cứ kết quả kiểm toán, tôi xin báo cáo để Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 như sau:

A. Ý kiến của Công ty TNHH PKF Việt Nam (đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính):

" Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc – TKV, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

B. Báo cáo tài chính:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NGÀY 31/12/2022	NGÀY 01/01/2022
1	2	3	4
TÀI SẢN			
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**161,481,166,028**	**149,269,718,252**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4,704,039,536**	**4,826,298,342**
Tiền	111	4,704,039,536	4,826,298,342
Các khoản tương đương tiền	112	-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**143,652,663,794**	**132,118,039,009**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	143,937,078,133	132,369,571,023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	246,235,291	447,140,063
Phải thu ngắn hạn khác	136	1,029,503,993	861,481,546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,560,153,623)	(1,560,153,623)
Hàng tồn kho	**140**	**7,534,552,510**	**6,884,542,338**
Hàng tồn kho	141	7,534,552,510	6,884,542,338
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5,589,910,188**	**5,440,838,563**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,589,910,188	5,438,754,943
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	-	2,083,620
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**23,478,760,035**	**23,465,341,882**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
Tài sản cố định	**220**	**21,081,522,794**	**22,752,364,338**
TSCĐ hữu hình	221	21,017,295,014	22,647,291,558
- Nguyên giá	222	129,226,563,278	125,491,669,167
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(108,209,268,264)	(102,844,377,609)
TSCĐ vô hình	227	64,227,780	105,072,780
- Nguyên giá	228	1,340,119,155	1,340,119,155
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(1,275,891,375)	(1,235,046,375)
Tài sản dài hạn khác	**260**	**2,397,237,241**	**712,977,544**
Chi phí trả trước dài hạn	261	2,397,237,241	712,977,544

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**184,959,926,063**	**172,735,060,134**
NGUỒN VỐN	-	-	-
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**94,604,762,609**	**84,963,412,383**
Nợ ngắn hạn	**310**	**94,604,762,609**	**84,963,412,383**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	28,616,122,698	37,235,505,079
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,000,000	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	3,843,548,546	6,261,334,936
Phải trả người lao động	314	15,849,046,435	11,306,648,291
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	189,250,062	156,743,024
Phải trả ngắn hạn khác	319	9,095,235,415	11,626,494,314
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	35,154,991,463	16,100,827,050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,845,567,990	2,275,859,689
Nợ dài hạn	**330**	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**90,355,163,454**	**87,771,647,751**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**90,355,163,454**	**87,024,647,751**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	86,000,000,000	86,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	86,000,000,000	86,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	418	414,589,825	414,589,825
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,940,573,629	610,057,926
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,940,573,629	610,057,926
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	**747,000,000**
Nguồn kinh phí	431	-	747,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**184,959,926,063**	**172,735,060,134**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ CẢ NĂM	
			Năm nay	Năm trước
1. DT BH và cung cấp DV	01	VII.1	184 141 020 630	139 905 168 532
2. Các khoản giảm trừ DT	02	VII.2		
3. DT thuần về BH và CCDV	10		184 141 020 630	139 905 168 532
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	163 146 355 853	125 034 752 702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20 994 664 777	14 870 415 830
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VII.4	102 216 961	42 014 390
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	352 739 999	603 234 422
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		352 739 999	603 234 422
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8		
9. Chi phí QLDN	25	VII.9	15 697 132 496	13 852 620 204
10. Lợi nhuận từ HĐ KD	30		5 047 009 243	456 575 594
11. Thu nhập khác	31	VII.6		314 204 164
12. Chi phí khác	32	VII.7	86 530 433	39 132 566
13. Lợi nhuận khác	40		- 86 530 433	275 071 598
14.Tổng LN KT trước thuế	50		4 960 478 810	731 647 192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1 019 905 181	121 589 266
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3 940 573 629	610 057 926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		458	71
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNG GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản: 12.69%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản 87.31%
- Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn 51.15%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn 48.85%

2. Khả năng thanh toán

- Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả 1.96 Lần
- Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn 1.71 Lần
- Tổng tiền và các khoản ĐT NH/ Tổng nợ NH 1.63 Lần
- Tổng nợ phải trả/ VCSH (lần) 1.05 Lần

3. Tỷ suất sinh lời

- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS) 458.3 đồng/ CP
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng doanh thu (ROS) 2.14%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA) 2.13%
- Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE) 4.36%
- Lợi nhuận trước thuế/ VCSH (%) 5.77%

Kính trình đại hội cổ đông thông qua./.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch

Lê Quang Bình